

CTCP Vạn Phát Hưng

Ngày 30/06/2025	5,160 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-	-

DT thuần Q2/25
33.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.5 268%
YoY: ▲ 24.9 282%

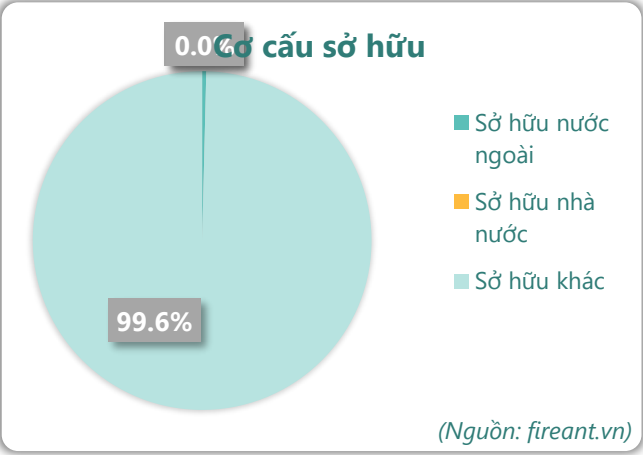
LN thuần Q2/25
-1.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.94 82.4%
YoY: ▲ 22.1 92.9%

LN sau thuế Q2/25
-0.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.96 97.4%
YoY: ▲ 23.2 99.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
19.5%
YoY: +/-▲ 53.9%

ROE (TTM) Q2/25
16.2%
YoY: +/-▲ 2.8%

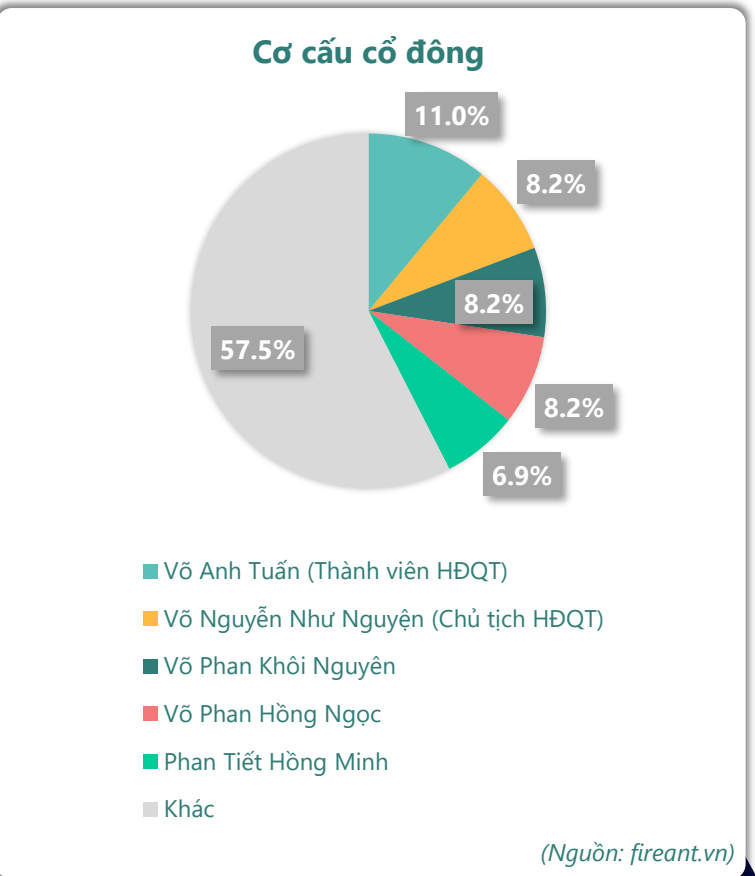
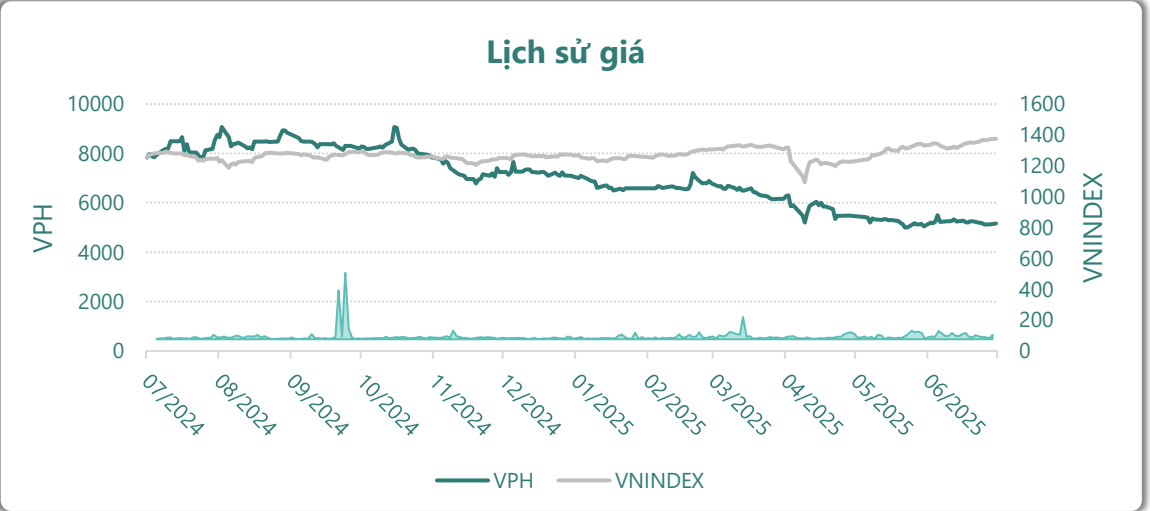
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 9,073
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	492
Số lượng CPLH (CP)	95,357,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	113,245
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.99
EPS	1,709
P/E	3.0



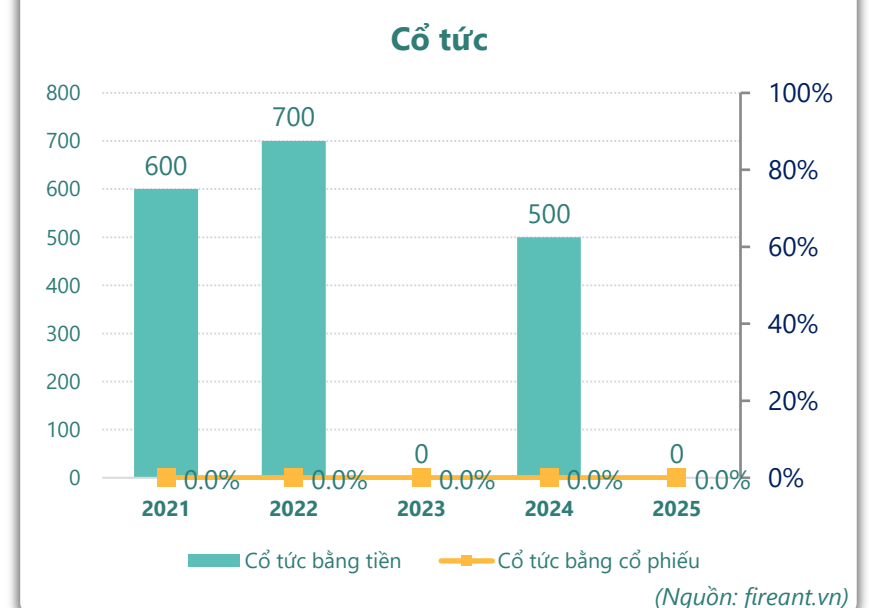
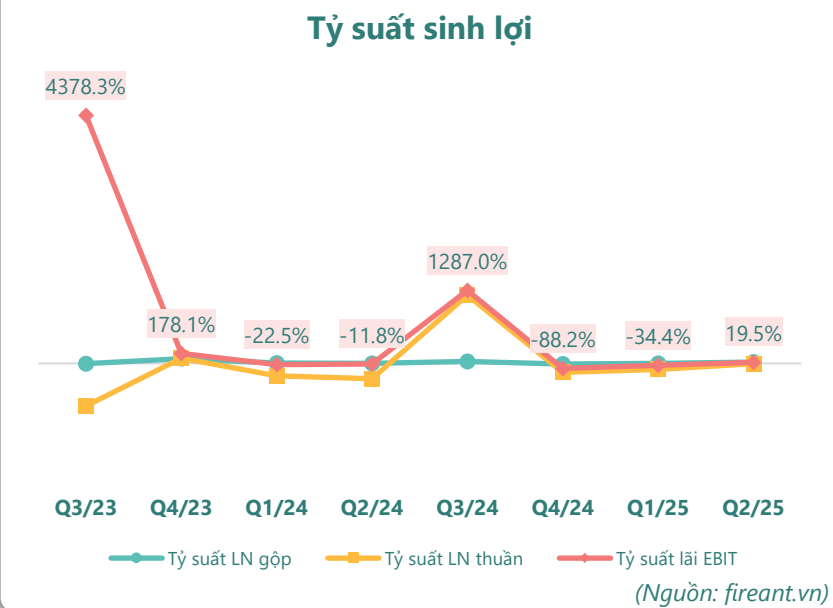
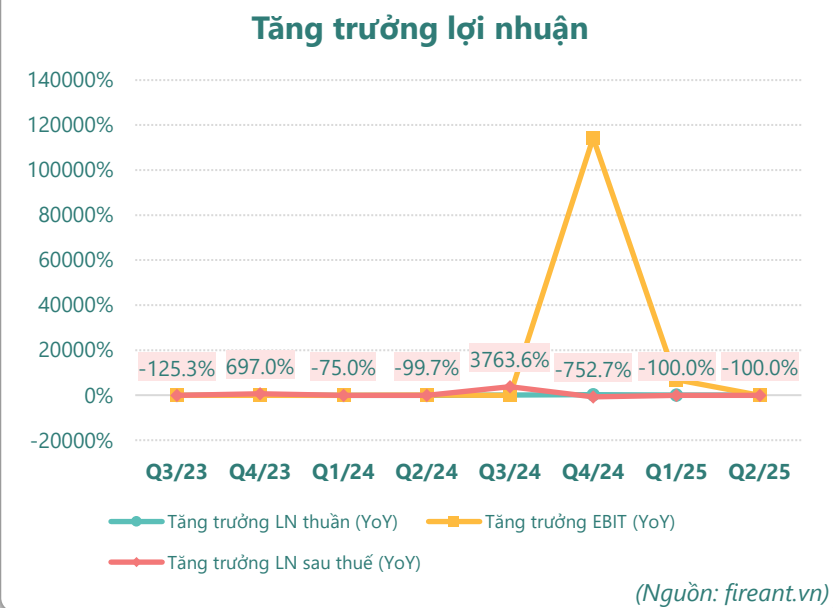
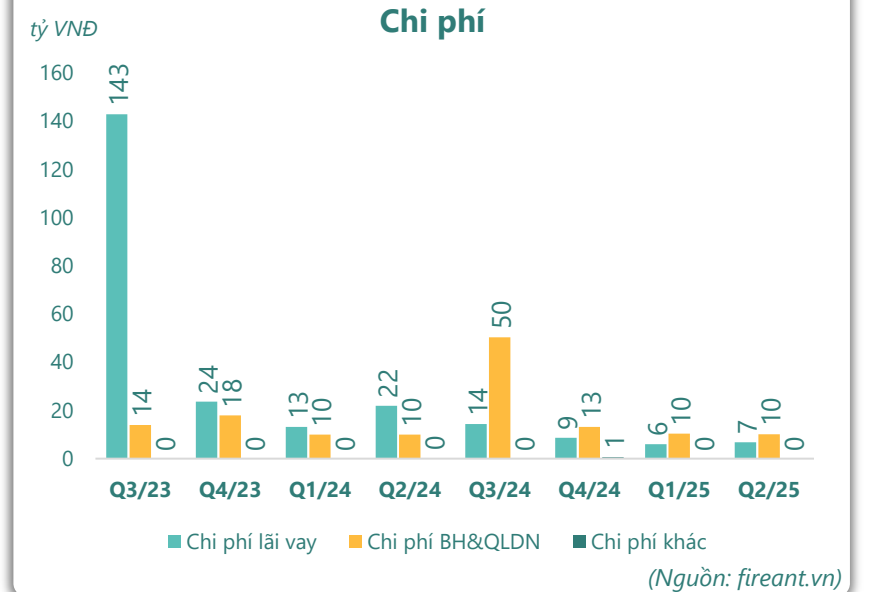
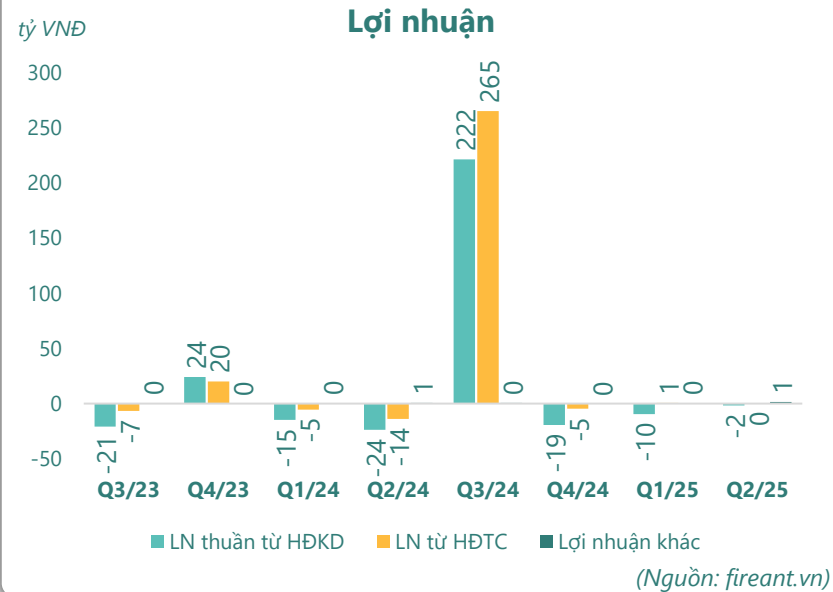
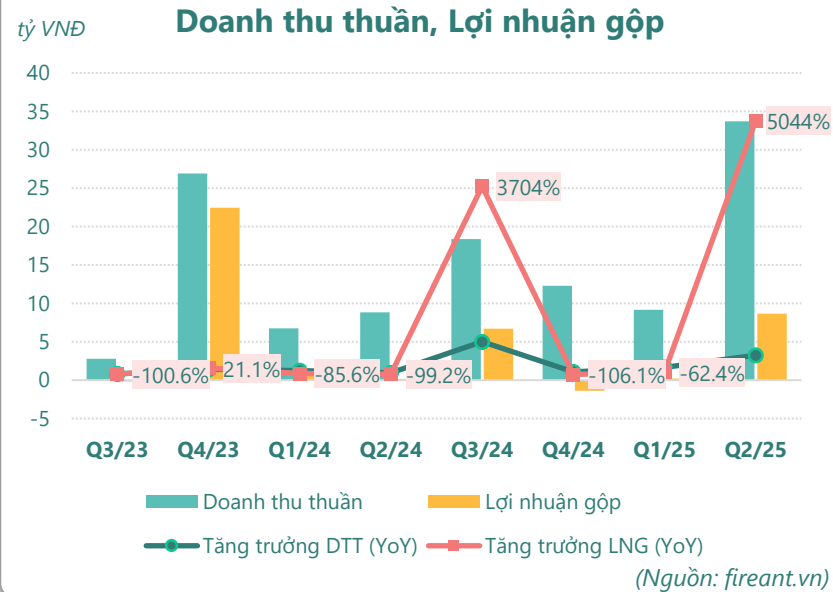
DT thuần 6T 2025
42.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.3 175%

LN thuần 6T 2025
-11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.4 70.7%

LN sau thuế 6T 2025
-9.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.8 75.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

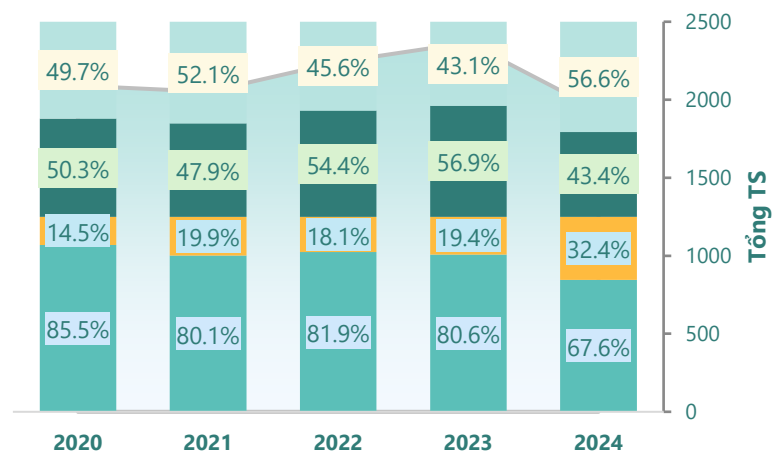




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

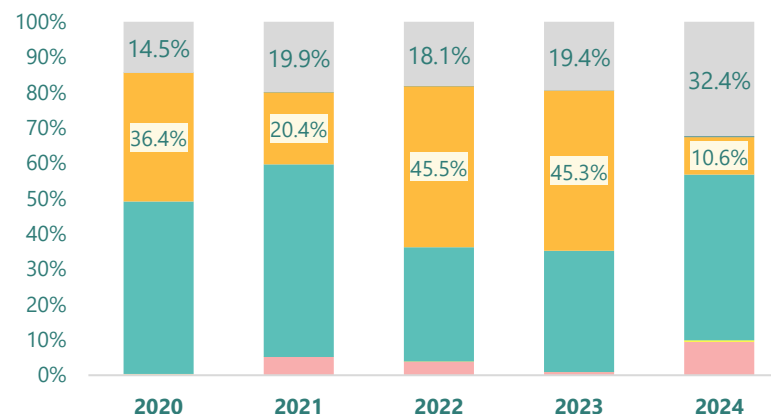
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

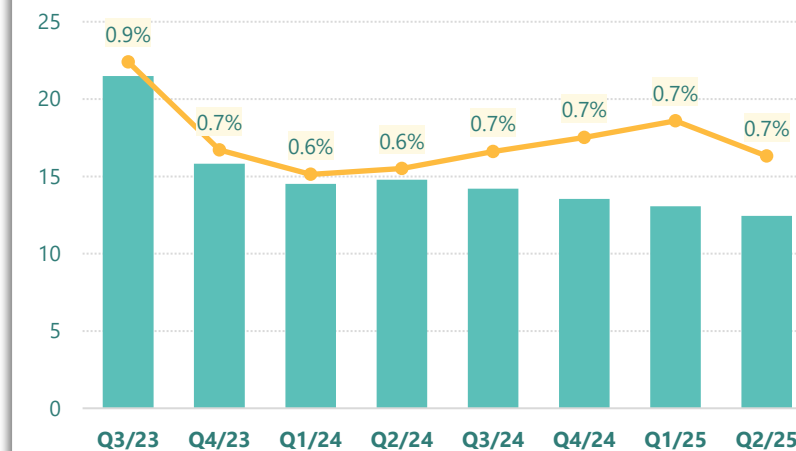


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

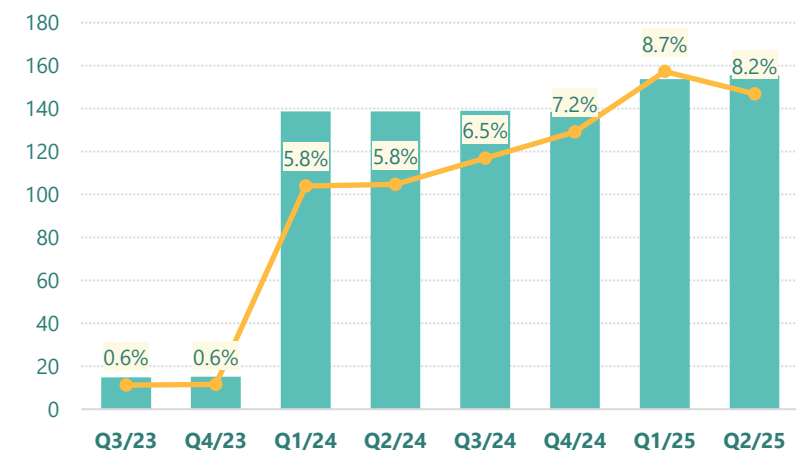


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

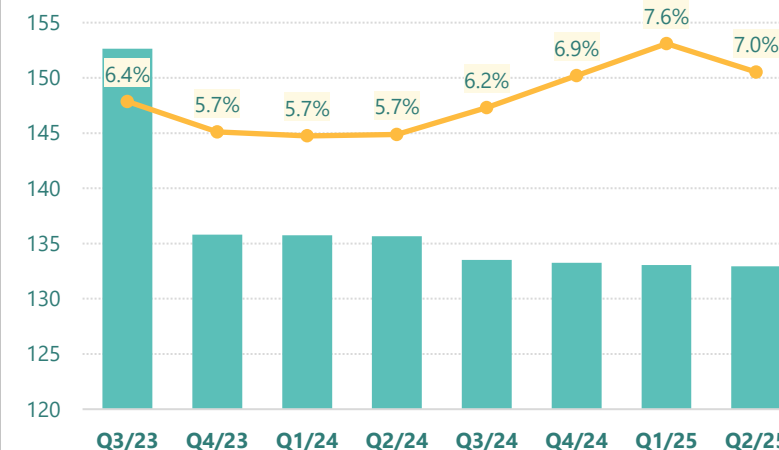


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

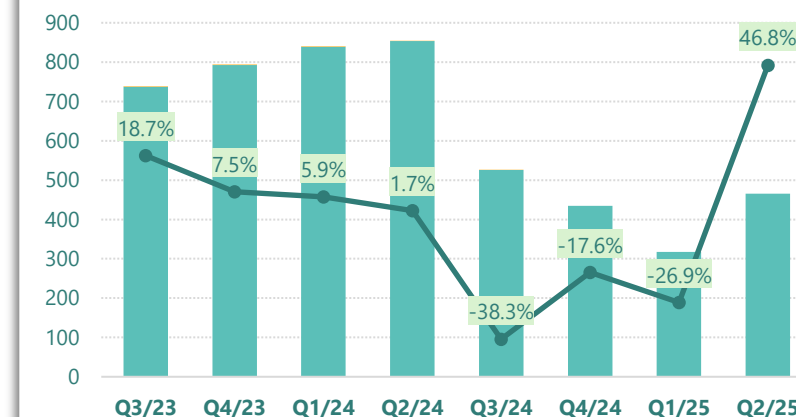


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



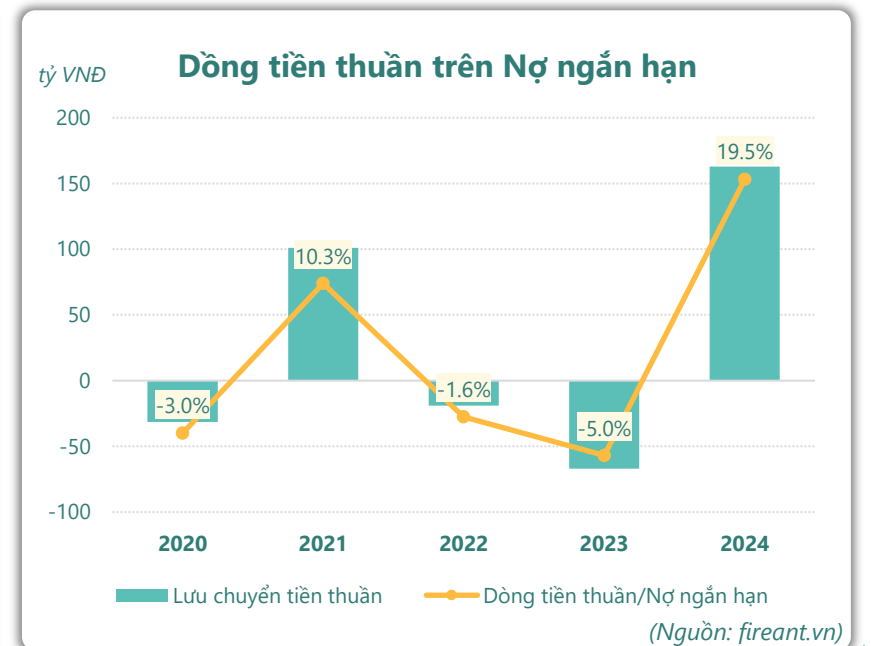
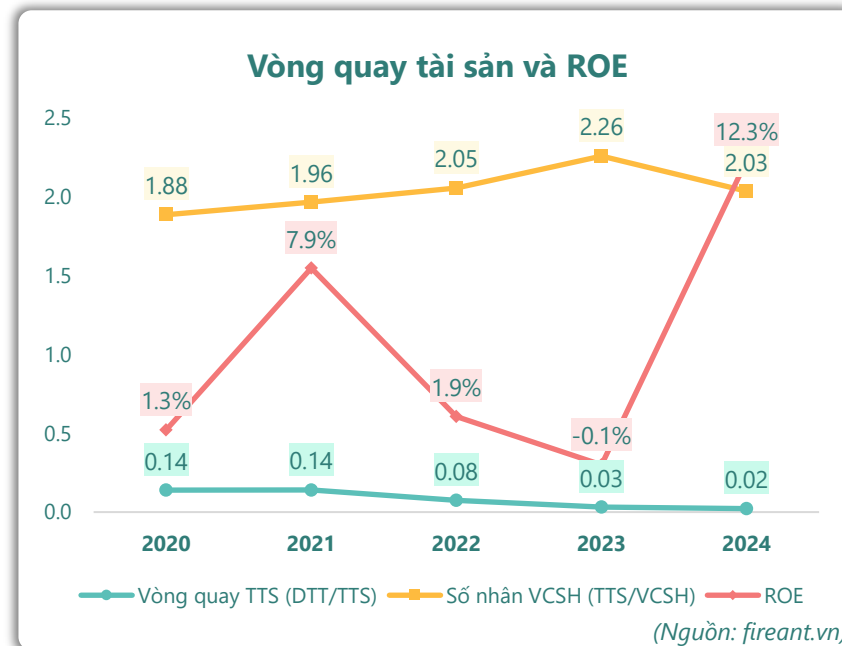
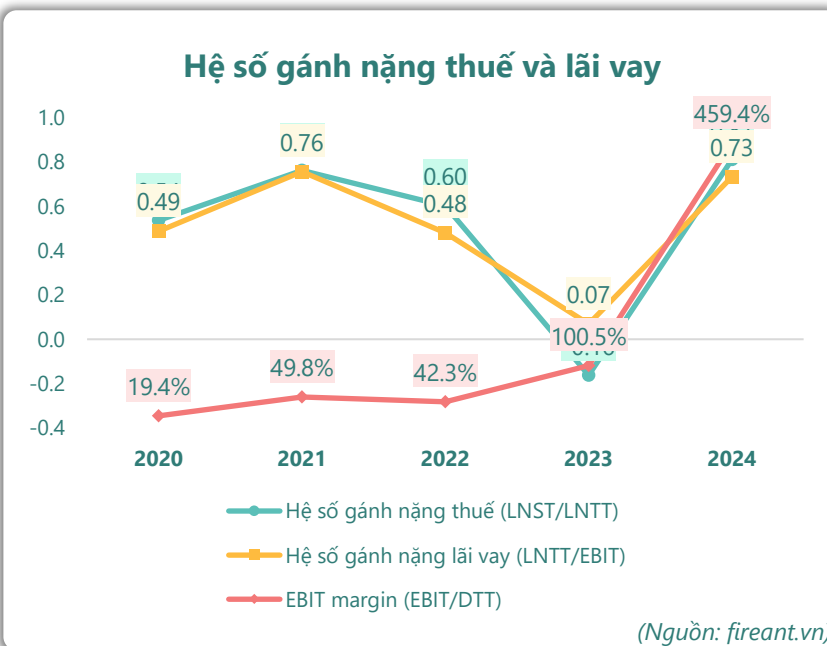
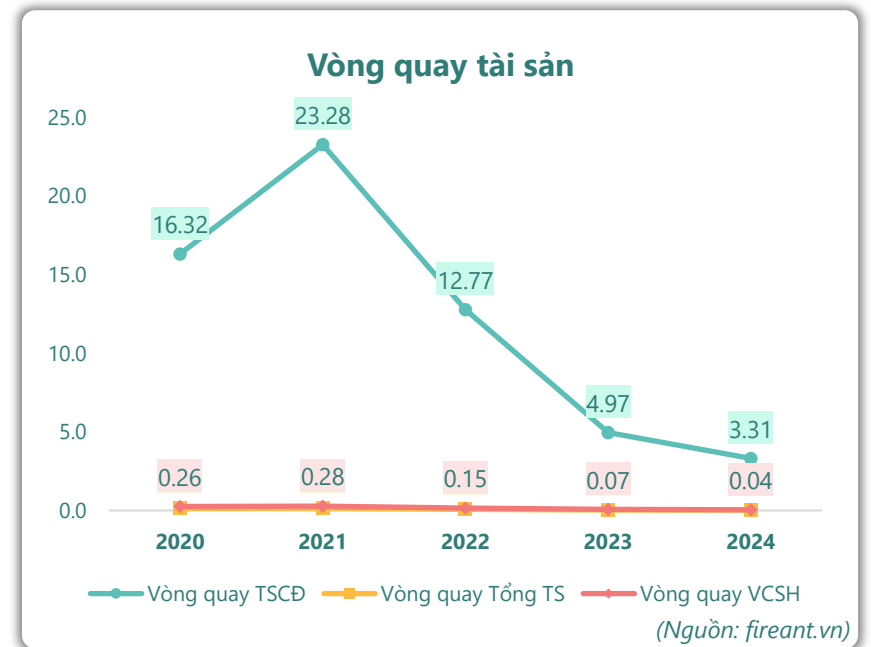
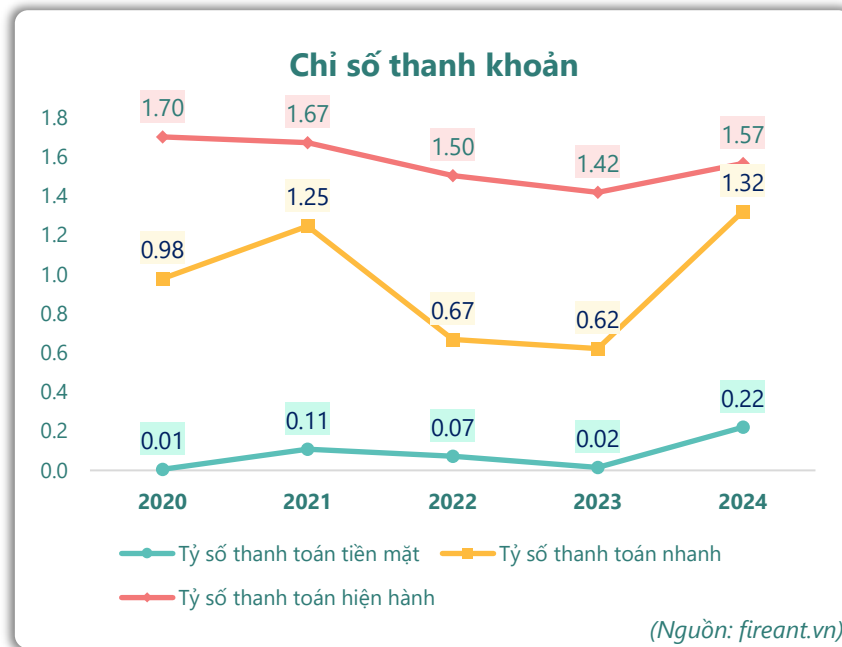
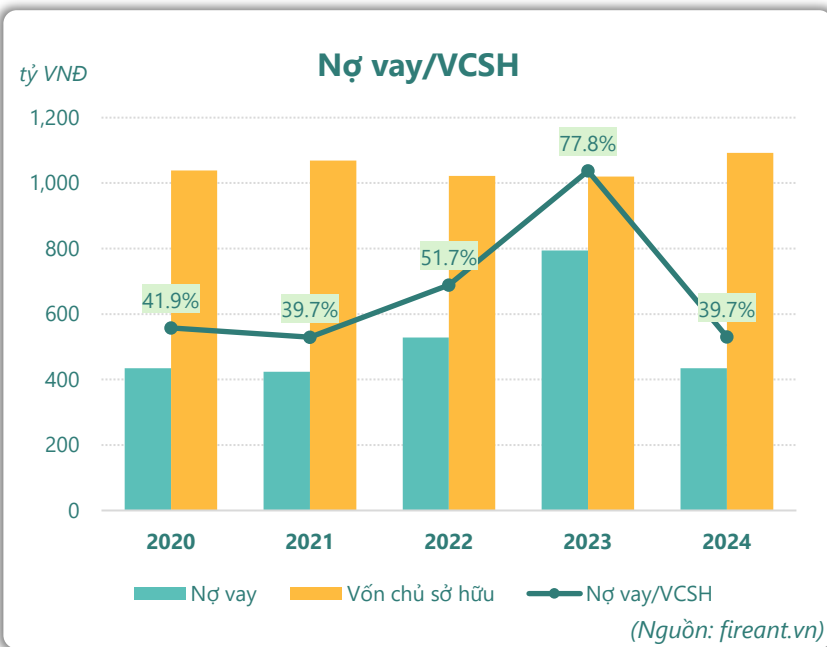
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.7	8.83	282%	42.9	15.6	175%
Giá vốn hàng bán	25.0	8.66	189%	34.0	14.8	130%
Lợi nhuận gộp	8.69	0.17	5009%	8.91	0.77	1063%
Doanh thu HĐTC	6.63	8.13	-18.4%	13.3	15.8	-15.7%
Chi phí TC	6.79	22.0	-69.1%	12.8	35.2	-63.5%
Chi phí lãi vay	6.79	22.0	-69.1%	12.8	35.2	-63.5%
LN trong công ty LKLD	-0.11	-0.09	-19.6%	-0.22	-0.16	-36.5%
Chi phí bán hàng	0.13	0.00		0.13	0	
Chi phí QLDN	9.98	9.97	0.1%	20.4	19.9	2.3%
LN thuần từ HĐKD	-1.69	-23.8	92.9%	-11.3	-38.7	70.7%
Lợi nhuận khác	1.49	0.73	104%	1.92	0.95	103%
LN trước thuế	-0.20	-23.0	99.1%	-9.40	-37.7	75.1%
Lợi nhuận sau thuế	-0.24	-23.4	99.0%	-9.44	-38.2	75.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.23	-23.4	99.0%	-9.42	-38.2	75.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.5	-56.4	-217	-79.8	12.2	-373
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	45.4	995	-23.8	49.8	135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.5	20.9	-430	-68.6	-113	151
Tiền đầu kỳ	20.7	4.29	14.2	362	183	132
Lưu chuyển tiền thuần	-16.4	9.90	348	-172	-51.3	-87.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.29	14.2	362	190	132	45.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,906	1,932	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,131	1,306	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	45.1	183	-75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.44	6.44	0.0%
Phải thu ngắn hạn	883	907	-2.7%
Hàng tồn kho	195	204	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	4.64	-71.1%
Tài sản dài hạn	775	626	23.9%
Phải thu dài hạn	385	230	67.7%
Tài sản cố định	12.4	13.5	-8.1%
Bất động sản đầu tư	9.25	9.46	-2.3%
Tài sản dở dang	155	153	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	133	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	40.5	41.2	-1.7%
Lợi thế thương mại	39.8	46.5	-14.4%
Nợ phải trả	870	839	3.7%
Nợ ngắn hạn	865	834	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	466	434	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.84	2.75	3.2%
Nợ dài hạn	5.62	5.63	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,036	1,093	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	1,036	1,093	-5.2%
Vốn điều lệ	954	954	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

